

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13- P

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26B/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27/9/2025

V/v: ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Xuân Nghi, Bà Nguyễn Thị Hoài

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Đình Lân - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 13- P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P tham gia phiên toà: ông Khương Viết Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 13- P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 về việc ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên toà số 21/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Công Đ, sinh ngày 18/06/1975; Số CCCD: 030075002715; Nơi cư trú: Thôn L, xã N, huyện M, tỉnh H (Nay là thôn L, xã M, thành phố P); *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh ngày 10/03/1982; Số CCCD: 030182023590; Nơi cư trú: Thôn L, xã N, huyện M, tỉnh H (Nay là thôn L, xã M, thành phố P) (Hiện chị D đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan); *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và quá trình làm việc với Toà án, nguyên đơn anh Phạm Công Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị D được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện M, tỉnh H (nay là UBND xã M, thành phố P) ngày 30/3/2001. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh, cùng làm nghề tự do. Anh chị chung sống từ năm 2001 đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, suy nghĩ, nuôi dạy con và làm kinh tế. Đến năm 2023, mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân được 03 tháng thì chị D bỏ đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Từ đó đến nay anh chị không còn liên lạc với nhau, không cùng nhau gánh vác trách nhiệm chung,

không duy trì xây dựng cuộc sống gia đình. Anh không biết địa chỉ cụ thể nơi làm việc và sinh sống của chị D ở Đài Loan. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh xin được ly hôn chị D.

Về con chung: Anh và chị D có 03 con chung là Phạm Thị Thanh Ngân- sinh ngày 03/12/2002, Phạm Công Vinh- sinh ngày 27/12/2004 và Phạm Thị Thanh Thảo- sinh ngày 08/12/2009. Hiện cháu Ngân, cháu Vinh đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng. Cháu Thảo đang ở với anh. Ly hôn, anh xin được tiếp tục nuôi con Phạm Thị Thanh Thảo và tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị D hiện đang làm việc và sinh sống ở nước ngoài (Đài Loan). Toà án đã tiến hành cấp, tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng của Toà án cho chị D theo quy định pháp luật và thông qua người thân gia đình. Bà Phạm Thị Thêm là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị D xác định: sau khi kết hôn, anh Đ và chị D chung sống hoà thuận tại gia đình anh Đ đến khoảng năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ ghen tuông vô cớ, quản lý rất chặt chẽ về tiền bạc, kinh tế làm cho cuộc sống vợ chồng rất ngột ngạt, căng thẳng, tình cảm ngày càng xa cách. Vợ chồng anh Đ, chị D đã nộp đơn ra Toà án để giải quyết ly hôn một lần nhưng lại rút đơn về để cho nhau cơ hội đoàn tụ nuôi con, nhưng sau đó tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Đến năm 2023, chị D xác định không thể tiếp tục chung sống với anh Đ được nữa nên chị D đã đi Đài Loan lao động. Từ đó đến nay, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm gì nhau. Gia đình bà không biết địa chỉ cụ thể nơi làm việc và sinh sống của chị D ở Đài Loan. Chị D vẫn thường xuyên liên lạc với bà để hỏi thăm về tình hình gia đình ở nhà. Bà đã thông báo nội dung các văn bản của Toà án cho chị D biết để chị D nêu lên ý kiến của mình về việc ly hôn, nuôi con chung. Quan điểm của chị D là vợ chồng không ở được với nhau nữa thì nhất trí ly hôn với anh Đ, còn cháu Thảo có nguyện vọng ở với ai thì đề nghị Toà án giải quyết theo nguyện vọng của cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P phát biểu ý kiến: Xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án xử: Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 BLTTDS; ; Điều 1 luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật

phá sản và luật hoà giải, đối thoại tại toà án năm 2025; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Công Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị D.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Thanh Thảo- sinh ngày 08/12/2009 cho anh Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi), không yêu cầu chị D phải cấp Dưỡng. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không phải giải quyết.

- Về án phí: Anh Phạm Công Đ phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí số BLTU/23/0001932 ngày 17/7/2025 đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Phạm Công Đ yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 13- P giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị D, đăng ký thường trú tại thôn L, xã N, huyện M, tỉnh H (nay là xã M, thành phố P). Theo thông tin xuất nhập cảnh của Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an thành phố P cung cấp, chị Nguyễn Thị D xuất cảnh ra nước ngoài bằng hộ chiếu số E00181009, đến nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị Quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13- P. Xác định quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình là ly hôn, nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử vụ án theo điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Công Đ và chị Nguyễn Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện M, tỉnh H (nay là UBND xã M, thành phố P) ngày 30/3/2001, nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp.

Trên cơ sở lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập, có căn cứ xác định: Quá trình chung sống, anh Đ và chị D đã xảy ra mâu thuẫn một thời gian từ trước thời điểm chị D đi sang Đài Loan làm việc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm về suy nghĩ, lối sống, không

thống nhất được với nhau trong cách chi tiêu, quản lý kinh tế. Anh chị đã từng làm đơn ly hôn gửi lên Toà án, sau đó lại rút đơn về đoàn tụ. Tuy nhiên, cuộc sống hôn nhân vẫn không được cải thiện. Vợ chồng ly thân nhau từ tháng 06/2023 đến nay, không quan tâm nhau, không cùng nhau vun đắp xây dựng cuộc sống gia đình, không còn tình nghĩa vợ chồng. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho anh Đ được ly hôn chị D là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có ba con chung là Phạm Thị Thanh Ngân- sinh ngày 03/12/2002, Phạm Công Vinh- sinh ngày 27/12/2004 và Phạm Thị Thanh Thảo- sinh ngày 08/12/2009. Hiện cháu Ngân, cháu Vinh đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng. Cháu Thảo đang ở với anh Đ. Ly hôn, anh Đ xin được tiếp tục nuôi con Phạm Thị Thanh Thảo và tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Thảo có nguyện vọng xin ở với bố. Xét thấy hiện nay anh Đ làm công việc tự do, có thu nhập và nơi ở ổn định, chị D đang làm việc ở nước ngoài vẫn chưa về. Do vậy, để đảm bảo cho con chung có môi trường sống và học tập ổn định, HĐXX giao cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Thanh Thảo đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị Quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các tòa án nhân dân.

Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Công Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị D.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Thị Thanh Thảo, sinh ngày 08/12/2009 cho anh Phạm Công Đ tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Không phải giải quyết.

4. Về án phí: Anh Phạm Công Đ phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0001932 ngày 17/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố P. Anh Phạm Công Đ đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 13- P;
- THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- UBND xã N (nay là UBND xã M, thành phố P) (Giấy CNKH số 24 ngày 30/3/2001);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Nhân